

**Biểu mẫu 3**  
**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non**  
**Năm học 2022 – 2023**

| STT | Nội dung                                                                      | Số lượng | Bình quân                |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------|
| I   | Tổng số phòng                                                                 | 21       | -                        |
| II  | Loại phòng học                                                                |          | -                        |
| 1   | Phòng học kiên cố                                                             | 13       | 2 m <sup>2</sup> /trẻ em |
| 2   | Phòng học bán kiên cố                                                         | 0        | -                        |
| 3   | Phòng học tạm                                                                 | 0        | -                        |
| 4   | Phòng học nhờ                                                                 | 0        | -                        |
| III | Số điểm trường                                                                | 01       | -                        |
| IV  | Tổng diện tích đất toàn trường (m <sup>2</sup> )                              | 1790     |                          |
| V   | Tổng diện tích sân chơi (m <sup>2</sup> )                                     | 1590     | -                        |
| VI  | Tổng diện tích một số loại phòng                                              |          |                          |
| 1   | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                             | 56       | -                        |
| 2   | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                         | 56       | -                        |
| 3   | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                     | 6        | -                        |
| 4   | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                         | -        | -                        |
| 5   | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                           | 84       | -                        |
| 6   | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> ) | 112      | -                        |
| 7   | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )                                    | 101.5    | -                        |
| VII | Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)                |          | Số bộ/nhóm (lớp)         |

|                |                                                                                                                          |                           |                         |        |                           |        |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------|---------------------------|--------|
| 1              | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định                                                         | 381                       | Đủ theo thông tư 02     |        |                           |        |
| 2              | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định                                                     | -                         | -                       |        |                           |        |
| VIII           | Tổng số đồ chơi ngoài trời                                                                                               | 06                        | Số bộ/sân chơi (trường) |        |                           |        |
| IX             | Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... ) |                           |                         |        |                           |        |
|                | - Máy vi tính                                                                                                            | 19                        |                         |        |                           |        |
|                | - Máy chiếu                                                                                                              | 01                        |                         |        |                           |        |
|                | - Máy ảnh                                                                                                                | 0                         |                         |        |                           |        |
|                | - Máy quay phim                                                                                                          | 0                         |                         |        |                           |        |
|                | - Ti vi                                                                                                                  | 14                        |                         |        |                           |        |
|                | - Máy in                                                                                                                 | 12                        |                         |        |                           |        |
|                | - Cammera                                                                                                                | 0                         |                         |        |                           |        |
|                | - Laptop                                                                                                                 | 01                        |                         |        |                           |        |
| - Bảng điện tử | 01                                                                                                                       |                           |                         |        |                           |        |
| X              | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)                     |                           | Số thiết bị/nhóm (lớp)  |        |                           |        |
|                | - Đàn organ                                                                                                              | 03                        |                         |        |                           |        |
|                | - Âm thanh                                                                                                               | 01                        |                         |        |                           |        |
|                |                                                                                                                          | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |                         |        |                           |        |
| XI             | Nhà vệ sinh                                                                                                              | Dùng cho giáo viên        | Dùng cho học sinh       |        | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |        |
|                |                                                                                                                          |                           | Chung                   | Nam/Nữ | Chung                     | Nam/Nữ |
| 1              | Đạt chuẩn vệ sinh*                                                                                                       | 02                        | x                       |        | 0.5                       |        |
| 2              | Chưa đạt chuẩn vệ sinh*                                                                                                  | -                         | -                       | -      | -                         | -      |

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

|      |                                                      | Có | Không |
|------|------------------------------------------------------|----|-------|
| XII  | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                     | x  | -     |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                   | x  | -     |
| XIV  | Kết nối internet                                     | x  | -     |
| XV   | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | x  | -     |
| XVI  | Tường rào xây                                        | x  | -     |

Tân Bình, ngày 30 tháng 05 năm 2023

